

Số: 01/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 07 tháng 5 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về thông qua phương án kế hoạch**  
**đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 1502/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 30.004,445 tỷ đồng (Ba mươi nghìn, không trăm lẻ bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng), chi tiết như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn ODA): 19.754,445 tỷ đồng (Mười chín nghìn, bảy trăm năm mươi bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng), bao gồm:

a) Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.249,970 tỷ đồng (Một nghìn, hai trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 375,500 tỷ đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 874,470 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ theo chương trình/lĩnh vực ngành: 15.758,230 tỷ đồng (*Mười lăm nghìn, bảy trăm năm mươi tám tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng*), bố trí chi tiết cho các Chương trình, lĩnh vực như sau:

- Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ): 100 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề: 02 dự án khởi công mới, bố trí 252 tỷ đồng.

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 01 dự án khởi công mới, bố trí 131 tỷ đồng.

- Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 01 dự án chuyển tiếp, bố trí 180 tỷ đồng.

- Lĩnh vực văn hóa, thông tin: 04 dự án khởi công mới, bố trí 119,500 tỷ đồng.

- Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn: 02 dự án khởi công mới, bố trí 108 tỷ đồng.

- Lĩnh vực thể dục thể thao: 02 dự án khởi công mới, bố trí 135 tỷ đồng.

- Lĩnh vực các hoạt động kinh tế: 80 dự án, bố trí 14.732,730 tỷ đồng.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 22 dự án khởi công mới, bố trí 3.570,600 tỷ đồng;

+ Giao thông: 44 dự án (*01 dự án chuyển tiếp và 43 dự án khởi công mới*), bố trí 8.970,430 tỷ đồng;

+ Khu công nghiệp và Khu kinh tế: 05 dự án (*01 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới*), bố trí 1.468,400 tỷ đồng.

+ Cấp nước, thoát nước: 03 dự án khởi công mới, bố trí 108,300 tỷ đồng đối ứng vốn ODA;

+ Du lịch: 02 dự án khởi công mới, bố trí 252 tỷ đồng;

+ Công nghệ thông tin: 03 dự án khởi công mới, bố trí 93 tỷ đồng;

+ Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 01 dự án khởi công mới, bố trí 270 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA): 2.746,245 tỷ đồng (*Hai nghìn, bảy trăm bốn mươi sáu tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng*), bố trí cho 07 dự án (*02 dự án chuyển tiếp và 05 dự án khởi công mới*), như sau:

- Dự án chuyển tiếp: 02 dự án, bố trí 109,650 tỷ đồng;

- Dự án khởi công mới: 05 dự án, bố trí 2.636,595 tỷ đồng.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh: 10.250 tỷ đồng (*Mười nghìn, hai trăm năm mươi tỷ đồng*), cụ thể như sau:

a) Nguồn thu sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng (*Một nghìn tỷ đồng*), phương án phân bổ như sau:

(1) Dự phòng 10%: 100 tỷ đồng;

(2) Phân bổ chi tiết 90%: 900 tỷ đồng, gồm:

- Tỉnh quản lý: 557,100 tỷ đồng, chiếm 61,9% kế hoạch, trong đó:
  - + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa 60%: 334,260 tỷ đồng;
  - + Trích lập Quỹ phát triển đất 30%: 167,130 tỷ đồng;
  - + Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính 10% (chi sự nghiệp kinh tế): 55,710 tỷ đồng.
- Phân cấp cho huyện quản lý: 342,900 tỷ đồng, chiếm 38,1% kế hoạch, trong đó:
  - + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa 60%: 205,740 tỷ đồng;
  - + Trích lập Quỹ phát triển đất 30%: 102,870 tỷ đồng;
  - + Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính 10% (chi sự nghiệp kinh tế): 34,290 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.750 tỷ đồng (Ba nghìn, bảy trăm năm mươi tỷ đồng); trong đó: dự kiến bố trí trả nợ và lãi vay đầu tư 50 tỷ đồng (trong đó: trả nợ còn lại của giai đoạn 2016-2020 khoảng 33 tỷ đồng; số còn lại dự kiến trả nợ phát sinh mới giai đoạn 2021-2025), phần kinh phí còn lại 3.700 tỷ đồng, phương án phân bổ như sau:

- Dự phòng 10%: 370 tỷ đồng;
- Phân bổ chi tiết 90%: 3.330 tỷ đồng.

c) Nguồn thu xổ số kiến thiết: 5.500 tỷ đồng (Năm nghìn, năm trăm tỷ đồng), phương án phân bổ như sau:

- Dự phòng 10%: 550 tỷ đồng;
- Phân bổ chi tiết 90%: 4.950 tỷ đồng.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

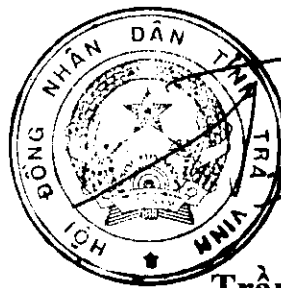
**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 05 tháng 5 năm 2020.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**



**Phụ lục số 01**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
 (Kế hoạch Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30.004.445</b>	
<b>A</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>	<b>19.754.445</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG</b>	<b>1.249.970</b>	Chi tiết Phụ lục số 02
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	375.500	Dự kiến tăng 20% so với giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2016 - 2020 một số xã, ấp đã hoàn thành tiêu chí)
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	874.470	Dự kiến tăng 50% so với giai đoạn 2016 - 2020
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu theo chương trình/lĩnh vực ngành</b>	<b>15.758.230</b>	Chi tiết Phụ lục số 02
<b>III</b>	<b>Vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>2.746.245</b>	Chi tiết Phụ lục số 03
<b>B</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>10.250.000</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>1.000.000</b>	
(1)	Dự phòng 10%	100.000	
(2)	Phân bổ chi tiết 90%	900.000	Tạm tính theo tỷ lệ giao vốn giai đoạn 2016 - 2020 (Tỉnh quản lý chiếm 61,9% KH; Huyện quản lý 38,1% KH giai đoạn 05 năm)
1	Tỉnh quản lý	557.100	Chiếm 61,9% kế hoạch
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (60%)	334.260	Phân chi tiết cho dự án
-	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)	167.130	

TT	Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4
-	Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)	55.710	
2	Phân cấp huyện quản lý	342.900	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (60%)	205.740	
-	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)	102.870	
-	Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)	34.290	
<b>II</b>	<b>Vốn xố số kiến thiết</b>	<b>5.500.000</b>	
(1)	Dự phòng 10%	550.000	
(2)	Phân bổ chi tiết 90%	4.950.000	
<b>III</b>	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.750.000</b>	
(1)	Trả nợ vay	50.000	Trong đó: trả nợ còn lại của giai đoạn 2016-2020 khoảng 33 tỷ đồng; số còn lại dự kiến trả nợ phát sinh mới giai đoạn 2021-2025
(2)	Dự phòng 10%	370.000	
(3)	Phân bổ chi tiết 90%	3.330.000	

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025**  
**(NGUỒN VỐN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU THEO CHƯƠNG TRÌNH, NGÀNH, LĨNH VỰC)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>					22.728.860	18.022.199	2.240.300	17.008.200	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>					-	-	895.900	1.249.970	
<b>I</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							312.920	375.500	Dự kiến tăng 20% so với giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 2016 - 2020 một số xã, ấp đã hoàn thành tiêu chí)
<b>II</b>	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							582.980	874.470	Dự kiến tăng 50% so với giai đoạn 2016 - 2020
<b>B</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>					22.728.860	18.022.199	1.344.400	15.758.230	
<b>I</b>	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ)								100.000	
<b>II</b>	Giáo dục, đào tạo và giao dịch nghề nghiệp					280.000	252.000	-	252.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					280.000	252.000	-	252.000	
<b>(a)</b>	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					280.000	252.000	-	252.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Khu giáo dục thể chất - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2022-2025		80.000	72.000		72.000	
2	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh sinh viên - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2022-2025		200.000	180.000		180.000	
<b>III</b>	<b>Khoa học, công nghệ</b>					<b>188.906</b>	<b>131.058</b>	-	<b>131.000</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.906</i>	<i>131.058</i>	-	<i>131.000</i>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.906</i>	<i>131.058</i>	-	<i>131.000</i>	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2021-2024		188.906	131.058		131.000	Phục vụ nghiên cứu và đào tạo của Nhà trường
<b>IV</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>					<b>1.600.000</b>	<b>1.400.000</b>	<b>1.220.000</b>	<b>180.000</b>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2020</i>					<i>1.600.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>1.220.000</i>	<i>180.000</i>	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	700 giường bệnh	2017-2020	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	NSTW đã bố trí đến năm 2020
<b>V</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>					<b>132.355</b>	<b>119.500</b>	-	<b>119.500</b>	Bảo tồn văn hóa, Thiết chế văn hóa, Bảo tàng, Thư viện, Cơ sở vật chất
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>132.355</i>	<i>119.500</i>	-	<i>119.500</i>	
(a)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>132.355</i>	<i>119.500</i>	-	<i>119.500</i>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisālarāja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023		26.555	24.000		24.000	Hiện nay đã xuống cấp nghiêm trọng
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Sĩ	Càng Long	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024		17.000	15.500		15.500	Xuống cấp nghiêm trọng; hiện nay nghiêng lũng có nguy cơ sụp đổ
3	Tu bổ, tôn tạo các di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024		38.800	35.000		35.000	Hiện nay đã xuống cấp nghiêm trọng
4	Nhà Bảo tàng tỉnh Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2023-2025		50.000	45.000		45.000	Hiện nay tỉnh chưa có Bảo tàng
VI	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					120.000	108.000	-	108.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					120.000	108.000	-	108.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					120.000	108.000	-	108.000	
1	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đài, trạm truyền thanh (giai đoạn 2)	Trên địa bàn các huyện	Thiết bị CNTT	2021-2023		40.000	36.000		36.000	Đáp ứng tiêu chí nông thôn mới



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kỹ thuật âm thanh, ánh sáng nhà hát truyền hình - Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2022-2025		80.000	72.000		72.000	Nhằm phục vụ: Đảm bảo thời lượng tự sản xuất, phát sóng; Tổ chức các chương trình hiện đại như: Hội thi Tiếng hát Phát thanh - Truyền hình hàng năm, các chương trình văn nghệ, giải trí, Gameshow, chương trình văn nghệ giải trí tiếng Khmer; các chương trình hội diễn mang tính cộng đồng, quần chúng rộng rãi, giúp giảm chi phí thuê mượn bên ngoài...
<b>VII</b>	<b>Thế dục thể thao</b>					<b>150.000</b>	<b>135.000</b>	-	<b>135.000</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>150.000</i>	<i>135.000</i>	-	<i>135.000</i>	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>150.000</i>	<i>135.000</i>	-	<i>135.000</i>	
1	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	Cấp III	2022-2025		110.000	99.000		99.000	Khán đài; Đường pitch; Nhà thi đấu đa năng 3.000 chỗ; Khu điều hành, tập luyện và nhà ở vận động viên
2	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Cấp III	2021-2023		40.000	36.000		36.000	Huyện chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao
<b>VIII</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>					<b>20.257.599</b>	<b>15.876.641</b>	<b>124.400</b>	<b>14.732.730</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					5.464.926	4.391.022	-	3.570.600	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					5.464.926	4.391.022	-	3.570.600	
(a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					3.823.926	2.828.022	-	2.820.600	
1	Dự án Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	Trà Vinh		2021-2025		751.870	54.740		54.000	Đổi ứng vốn ODA (Đang đề xuất Bộ KHĐT)
2	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Cầu Ngang	Chiều dài 705 m	2021-2023		58.000	52.500		52.500	Đã đầu tư 02 đoạn
3	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	Công suất Trạm bơm 700-1400m <sup>3</sup> /h; kênh bê tông dài (10 - 24) km/trạm	2021-2024		215.000	193.500		193.500	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
4	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	Kênh cấp I; tổng chiều dài 150km	2021-2024		387.300	349.000		349.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
5	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	34 cống BTCT	2021-2024		358.300	323.000		323.000	Phục vụ sản xuất nông nghiệp
6	Cảng cá Động Cao, huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Kè bảo vệ bờ; Trụ neo; nạo vét luồng; đường nội bộ; hàng rào; nhà quản lý, nhà bảo vệ	2021-2024		144.630	130.000		130.000	Theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 (Phục vụ vận chuyển, trao đổi hàng hóa thủy hải sản)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025		62.800	56.520		56.500	Được Trung ương bố trí vốn đầu tư giai đoạn 1; tiếp tục đầu tư đoạn tiếp theo (dự kiến đầu tư theo tuyến đường hiện hữu; hỗ trợ di dời vật kiến trúc)
8	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Nạo vét luồng; bến cập tàu; trụ neo; kè bảo vệ; phao tiêu báo hiệu; đường nội bộ; nhà tiếp nhận hải sản; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống điện; các hạng mục phụ trợ	2022-2025		292.904	264.000		264.000	Theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 (Phục vụ tránh trú bão và vận chuyển, trao đổi hàng hóa thủy hải sản)
9	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh	Châu Thành, Cầu Kè, Cầu Ngang, Càng Long, Trà Cú	Kè mềm 15km; diện tích trồng rừng 99 ha	2022-2025		65.000	58.500		58.500	Chống sạt lở và thích ứng biến đổi khí hậu
10	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Diện tích trồng rừng 323 ha	2022-2025		48.960	44.000		44.000	Đảm bảo diện tích bao phủ rừng và thích ứng biến đổi khí hậu
11	Cải tạo rừng kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp với nuôi trồng thủy sản tinh	Cầu Ngang, Duyên Hải, Thị xã Duyên Hải	Cải tạo 842,93ha rừng nghèo kiệt kém hiệu quả	2022-2025		57.000	51.300		51.300	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cũ lao Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	Tổng chiều dài 42km	2022-2025		270.000	243.000		243.000	
13	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú		2021-2024		69.162	69.162		62.500	
14	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Chiều rộng mặt công 20m	2021-2023		30.000	27.000		27.000	
15	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Nạo vét hệ thống kênh; công, bông; hệ thống điện	2021-2023		20.000	18.000		18.000	
16	Hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp ngoài tuyến đê bao xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản	2022-2025		147.000	132.300		132.300	Phục vụ hạ tầng nuôi trồng thủy sản
17	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	TPTV	Tổng chiều dài 8.200m; hạ tầng kỹ thuật; Bồi thường GPMB	2021-2024		480.000	432.000		432.000	Điểm đầu cầu Long Bình 2; điểm cuối giáp châu Thành (cổng Ba Tiêu)
18	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	TT Tiểu Cần	Tổng chiều dài 3.631m	2021-2023		156.000	140.500		140.500	Chống sạt lở Trung tâm thị trấn và tạo vẻ mỹ quan đô thị

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Kè Chống sạt lở Kênh Bà Liếp (từ sông Tiêu Cản - đến khu vực Đền Trần)	TT Tiêu Cản	Dài 2.180m, 01 bên	2022-2024		130.000	117.000		117.000	Xin ý kiến Lãnh đạo UBND tỉnh (Chống sạt lở và tạo vệ mỹ quan đô thị)
20	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	TT Trà Cú.	Chiều dài 1.780m; vỉa hè, cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng	2022-2024		80.000	72.000		72.000	Khắc phục sạt lở dọc bờ sông thị trấn khu vực Chợ; tạo vệ mỹ quan đô thị
(b)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025</b>					<b>1.641.000</b>	<b>1.563.000</b>		<b>750.000</b>	
1	Nâng cấp đê bao kết hợp kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè (đoạn từ cầu Ba Trường đến cầu Ba Si)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Tổng chiều dài: chiều dài kè 02 bên 14,36km; Bờ bao kết hợp giao thông dọc 02 bên 16km	2021-2027		861.000	861.000		400.000	Đầu tư trước giai đoạn 1 khoảng 400 tỷ đồng, phần còn lại sau năm 2025
2	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	34 trạm cấp nước	2021-2025		780.000	702.000		350.000	
2.	<b>Giao thông</b>					<b>11.383.805</b>	<b>9.131.551</b>	<b>58.500</b>	<b>8.970.430</b>	
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</b>					<b>653.000</b>	<b>653.000</b>	<b>58.500</b>	<b>594.500</b>	
	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, TX. Duyên Hải	Cấp IV ĐB	2019-2023		653.000	653.000	58.500	594.500	Giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư theo Công văn 8472/BKHĐT-TH của Bộ KHĐT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					10.730.805	8.478.551	-	8.375.930	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					10.730.805	8.478.551	-	8.375.930	
1	Hạ tầng giao thông phát triển kinh tế - xã hội liên vùng thuộc 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành, TPTV	Cấp IV ĐB; chiều dài khoảng 9,43 km; 04 cầu BTCT và hoàn thiện các hạng mục phụ trợ	2021-2025		766.969	766.969		691.000	Phần mở rộng và hoàn thiện các hạng mục phụ trợ (đãi phân cách, vỉa hè, hệ thống thoát nước, chiếu sáng đô thị)
2	Xây dựng Đường tỉnh 911 kéo dài (Tập Ngãi - Đôn Xuân)	Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải	Cấp IV ĐB; chiều dài khoảng 19,9 km và 08 cầu BTCT	2021-2025		411.897	371.000		371.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
3	Xây dựng Đường tỉnh 912 kéo dài (Mỹ Chánh - thị trấn Mỹ Long)	Châu Thành, Cầu Ngang	Cấp IV ĐB; chiều dài khoảng 19,5 km và 06 cầu BTCT	2021-2025		453.150	408.000		408.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
4	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến Đường huyện, tỉnh Trà Vinh	Càng Long, Cầu Ngang, Cầu Kè và Trà Cú	Cầu BTCT (09 cầu)	2021-2025		195.035	175.500		175.500	Các cầu đã xuống cấp, không đảm bảo tải trọng
5	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 12 (đoạn QL53-ĐT915), huyện Trà Cú	Trà Cú	Quy mô cấp IV đồng bằng với chiều dài khoảng 9,0 km	2021-2023		73.000	65.700		65.700	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
6	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Quy mô cấp V đồng bằng với chiều dài khoảng 7,3 km và 06 cầu BTCT	2021-2025		154.282	140.000		140.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cản, huyện Tiểu Cản	Tiểu Cản	Quy mô cấp V đồng bằng với chiều dài khoảng 7,6 km và 05 cầu BTCT	2021-2025		101.400	91.500		91.500	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
8	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	Cấp V ĐB; chiều dài khoảng 5,0 km và 04 cầu BTCT	2021-2025		130.599	118.000		118.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
9	Xây dựng Đường huyện 18 kéo dài từ giáp Đường tỉnh 911, xã Tân Hiệp, đến giáp Quốc lộ 53, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	Trà Cú	Quy mô cấp V đồng bằng với chiều dài khoảng 8,4 km và 06 cầu BTCT	2021-2025		157.798	142.000		142.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
10	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 21	Cầu Ngang, Duyên Hải	Quy mô cấp IV đồng bằng với chiều dài khoảng 10,9 km	2021-2025		107.434	97.000		97.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
11	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 27, huyện Trà Cú	Trà Cú	Quy mô cấp IV đồng bằng với chiều dài khoảng 7,6 km	2021-2023		51.405	46.500		46.500	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
12	Xây dựng Đường huyện 19 mới từ giáp Đường tỉnh 915, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè đến giáp Đường huyện 06, xã Hiếu Từ, huyện Tiểu Cản	Cầu Kè, Tiểu Cản	Cấp V ĐB; chiều dài khoảng 16,84 km và 04 cầu BTCT	2021-2025		247.110	223.000		223.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt
13	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)	Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành	Cấp IV ĐB; chiều dài khoảng 36,4 km	2021-2025		279.260	252.000		252.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông theo Quy hoạch được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Tuyến Hương lộ 30 liên xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Cấp VI ĐB; chiều dài khoảng 15,62 km và 12 cầu BTCT	2020-2024		128.964	116.000		116.000	Mở rộng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân (Đường trục chính của cù lao)
15	Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 04 xã đảo thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Duyên Hải	Cấp VI ĐB; chiều dài khoảng 26,9 km và 10 cầu BTCT	2021-2025		653.000	587.700		587.700	Đầu tư xây mới, mở rộng một số tuyến đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân
16	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 914 (Đại An - Hiệp Thạnh)	Trà Cú, Duyên Hải, TX. Duyên Hải	Tổng chiều dài khoảng 32,5 km	2021-2025		458.950	413.000		413.000	Trong đó: đoạn Đại An - Ngũ Lạc, quy mô cấp III ĐB, dài khoảng 19 km; đoạn còn lại từ Ngũ Lạc - Hiệp Thạnh, quy mô cấp IV ĐB, dài khoảng 13,5 km
17	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Tổng chiều dài khoảng 49,8 km	2021-2025		539.580	485.600		485.600	Trong đó: đoạn từ An Phú Tân - Đường huyện 27, quy mô cấp IV ĐB, dài khoảng 29,5 km; đoạn từ Đường huyện 27 - cầu Trà Kha, quy mô cấp III ĐB, dài khoảng 14,8 km; đoạn còn lại từ cầu Trà Kha - ngã ba QL53, quy mô cấp II ĐB, dài khoảng 5,5 km
18	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, thành phố Trà Vinh	Chiều dài tuyến khoảng 2,4 km; 02 cầu BTCT	2022-2025		262.820	262.820		237.000	Kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Bệnh viện Sản nhi tỉnh



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Xây dựng đường kết nối trung tâm huyện Càng Long đến Quốc lộ 60 đi thành phố Trà Vinh	Thị trấn Càng Long - Bình Phú	Tổng chiều dài 7.500m và 06 cầu	2021-2025		320.000	288.000		288.000	Kết nối trung tâm huyện với trung tâm thành phố Trà Vinh
20	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	Tổng chiều dài 11.400m	2021-2025		100.000	90.000		90.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị
21	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	L=21,8km, mặt đường rộng 3m-3,5m	2021-2023		150.000	135.000		135.000	Đường trên đê bao ngăn lũ; kết hợp phục vụ du lịch
22	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2021-2023		100.000	90.000		90.000	Hoàn thị cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị
23	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Chiều dài cầu 233m, đường dẫn vào cầu 337m	2021-2023		135.000	121.500		121.500	Phục vụ phát triển hạ tầng du lịch biển Ba Động
24	Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Đường đô thị; chiều dài 2km, mặt đường 8m, 01 cầu BTCT via hè, HTTH, chiếu sáng	2021-2024		137.000	123.300		123.300	Hoàn thị cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
25	Xây dựng tuyến đường D3 nội ô phường 2, thị xã Duyên hải	Thị xã Duyên Hải	Công trình cấp II; tổng chiều dài 3.046m	2022-2025		150.000	135.000		135.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
26	Nâng cấp, mở rộng đường từ cống Lộ Đá, xã Long Hữu đến Quốc lộ 53 mới	Thị xã Duyên Hải	Đường đô thị; mặt đường 7m, via hè, HTTH, chiếu sáng	2022-2025		100.000	90.000		90.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Xây dựng tuyến đường N22 nội ô phường 2, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Đường đô thị; chiều dài 730m, mặt đường 7m, vỉa hè, HTTH, chiếu sáng	2022-2024		70.000	63.000		63.000	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
28	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp khu vực nông trường Mỏ Quạ, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Chiều dài tuyến 3.720m; 04 cầu BTCT và 05 cống ngang đường.	2022-2025		217.700	195.930		195.930	Tạo mạng lưới giao thông hoàn chỉnh và liên tục, kết nối hạ tầng giao thông trong khu vực (Kết nối Đường tỉnh 914 với QL53B)
29	Đường Lê Văn Tám nối dài, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Dài 1.500m rộng 7,5m	2021-2023		62.000	56.000		56.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông; mở rộng thị trấn lên đô thị loại IV
30	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Dài 10.305m, rộng 7,5m	2021-2024		274.700	247.200		247.200	Hoàn chỉnh hạ tầng đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
31	Đường trục Bắc - Nam, thị trấn Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Cấp III; Dài 1.990m rộng 26m	2022-2025		89.000	80.500		80.500	Hoàn chỉnh hạ tầng đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
32	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Dài 4.760m, rộng 22,5m	2022-2025		216.000	194.500		194.500	
33	Cầu kết nối thị trấn Cầu Quan - Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Dài 200m, rộng 9m	2022-2025		120.000	108.000		108.000	Phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân
34	Nâng cấp, mở rộng đường Kiên Thị Nhẫn và đường tránh QL54, thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	Chiều dài 2.700m, mặt đường 9m; vỉa hè, HTTN và BT GPMB	2021-2023		70.000	63.000		63.000	Giảm kẹt xe trung tâm thị trấn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2025		100.000	90.000		90.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị
36	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024		200.000	180.000		180.000	Hiện nay hạ tầng giao thông thị trấn bị cục bộ, không có tính liên kết; do đó cần thiết phải đầu tư để hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị, góp phần vào phát triển kinh tế của địa phương
37	Đầu tư nâng cấp hạ tầng thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2025		50.000	45.000		45.000	Hiện nay hạ tầng giao thông thị trấn bị cục bộ, không có tính liên kết; do đó cần thiết phải đầu tư để hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị, góp phần vào phát triển kinh tế của địa phương
38	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường 2.200m; HTTN, cấp nước, điện chiếu sáng GPMB.	2021-2023		120.000	108.000		108.000	Điểm đầu Đường Đại Đội Trinh sát - điểm cuối Công an tỉnh
39	Đường D4, thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường 3.740m; HTTN, cấp nước, điện chiếu sáng GPMB.	2022-2025		213.000	192.000		192.000	Phát triển hành lang phía Bắc, phục vụ mở rộng thành phố (Điểm đầu Nghĩa Trang Liệt sỹ - điểm cuối đường Trương Văn Kinh)
40	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phú Hòa - Hòa Hữu - Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân)	TPTV	Đường 4.650m, HTTN, cấp nước, GPMB	2022-2025		300.000	270.000		270.000	Phát triển hành lang phía Bắc, phục vụ mở rộng thành phố

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Tuyến số 3, nội ô thành phố Trà Vinh	TPTV	Dài 2.850m; mặt đường rộng 14m, vỉa hè hai bên mỗi bên 5m, dây phân cách			271.500	244.500		244.500	Điểm đầu giao đường Võ Văn Kiệt điểm cuối giao đường cuối Đồng Khởi
42	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	Dài 3.000m; mặt đường rộng 09m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6,5m, dây phân cách			270.000	243.000		243.000	Điểm đầu giao đường Võ Văn Kiệt điểm cuối giao đường cuối Đồng Khởi
43	Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực Mê Kông - thành phố Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2025		1.722.252	262.832		262.000	Đổi ứng vốn ODA
3.	<b>Khu công nghiệp và Khu kinh tế</b>									
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.643.368	1.630.768	65.900	1.468.400	
						568.234	568.234	65.900	500.000	
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C 16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND ngày 17/09/2018	568.234	568.234	65.900	500.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.075.134	1.062.534	-	968.400	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.075.134	1.062.534	-	968.400	

20

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	KKT Định An	Chiều dài 4,4km	2022-2025		384.741	384.741		346.000	351/QĐ-TTg 29/3/2018
2	Dự án Tuyến đường số 6 (đoạn từ Tỉnh lộ 913 đến nút N35, đoạn từ nút N35 đến ranh giới Khu bến tổng hợp Định An).	KKT Định An	Chiều dài 2,2km	2022-2025		126.000	113.400		113.400	140/TB-VPCP 12/4/2019
3	Dự án Tuyến đường số 03 (đoạn từ nút cầu Long Toàn đi qua cảng Long Toàn và Khu Phi thuế quan đến sông Giồng Ôi) Khu kinh tế Định An	KKT Định An	Chiều dài 5,0km	2021-2024		294.338	294.338		265.000	140/TB-VPCP 12/4/2019
4	Dự án Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N30)	KKT Định An	Chiều dài 2,9km	2021-2024		270.055	270.055		244.000	140/TB-VPCP 12/4/2019
4.	Cấp nước, thoát nước					1.083.000	108.300	-	108.300	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					1.083.000	108.300	-	108.300	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.083.000	108.300	-	108.300	
1	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cống thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2025		483.000	48.300		48.300	Đối ứng vốn ODA
2	Dự án xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2025		300.000	30.000		30.000	Đối ứng vốn ODA

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Dự án xử lý nước thải thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2025		300.000	30.000		30.000	Đối ứng vốn ODA
5.	Du lịch					280.000	252.000	-	252.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					280.000	252.000	-	252.000	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					280.000	252.000	-	252.000	
1	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật			150.000	135.000		135.000	Hạ tầng phục vụ du lịch; kết nối chuỗi du lịch liên kết các vùng của xã; phục vụ lễ hội Cúng biển
2	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	Xã Trường Long Hòa, TXDH	Đường đô thị; dài 07km	2021-2025		130.000	117.000		117.000	Hạ tầng phục vụ du lịch
6.	Công nghệ thông tin					102.500	93.000	-	93.000	Ứng dụng CNTT
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					102.500	93.000	-	93.000	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</b>					102.500	93.000	-	93.000	

22

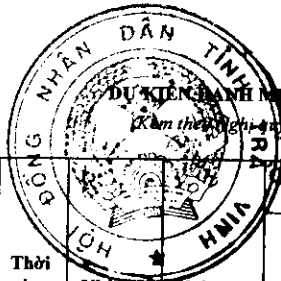
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng- Phần mềm	2023-2025		44.500	40.500		40.500	Thực vụ ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành
2	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng- Phần mềm	2021-2023		44.000	40.000		40.000	
3	Nâng cấp, mở rộng mạng diện rộng (WAN) tỉnh Trà Vinh	Các cơ quan, tổ chức nhà nước	Phần cứng, phần mềm	2023-2025		14.000	12.500		12.500	Thực vụ kết nối mạng nội bộ giữa các cơ quan, tổ chức trong tỉnh
7.	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					300.000	270.000	-	270.000	Đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>300.000</i>	<i>270.000</i>	<i>-</i>	<i>270.000</i>	

23

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					300.000	270.000	-	270.000	
	Khu liên cơ quan ngành tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	TPTV	cấp III	2022-2025		300.000	270.000		270.000	Bồi thường GPMB (19 hộ dân); xây dựng bố trí cho HỘND, Đoàn ĐBQH, Trụ sở Tiếp dân

2H





Phụ lục số 03

**DỰ KIẾN ANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kam thep thep) Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Số quyết định	TMBĐT							Nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
								Trong đó:							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
								Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
								Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ (triệu USD)	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Trong đó: NSTW			
									NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW							
	<b>TỔNG SỐ</b>							3.736.658	742.222	425.872	316.350	-	2.780.306	1.720.411	3.683.715	723.340	425.040	2.746.245		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>							179.536	35.825	-	35.825	-	143.711	138.454	127.650	18.000	-	109.650		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	WB	5877-VN 23/12/2016	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016; 930/QĐ-TTg 30/5/2016; 1186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.523	11.959		11.959		52.564	47.307	23.650	3.000		20.650		
2	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2019-2024	WB	501/QĐ-UBND 27/3/2019		115.013	23.866		23.866		91.147	91.147	104.000	15.000		89.000		
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>							3.557.122	706.397	425.872	280.525	-	2.636.595	1.581.957	3.556.065	705.340	425.040	2.636.595		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>							3.557.122	706.397	425.872	280.525	-	2.636.595	1.581.957	3.556.065	705.340	425.040	2.636.595		
1	Dự án Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	Trà Vinh		2021-2025	IFAD			751.870	54.740	54.740			483.000	289.800	751.870	54.740	54.740	483.000	Đang đề xuất Dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
2	Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực Mê Kông - thành phố Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2025	WB			1.722.252	435.057	262.832	172.225		1.287.195	772.317	1.721.195	434.000	262.000	1.287.195	Đang đề xuất Dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
3	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống công thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2025	Quý hợp tác phát triển kinh tế (EDCF) của Chính phủ Hàn Quốc			483.000	96.600	48.300	48.300		386.400	231.840	483.000	96.600	48.300	386.400	Đang ký danh mục	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn các năm							Nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
									Trong đó:						Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
									Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>			Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: NSTW		
									Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ (triệu USD)	Tổng số						
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19										
4	Dự án xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2025				300.000	60.000	30.000	30.000		240.000	144.000	300.000	60.000	30.000	240.000	Đăng ký danh mục
5	Dự án xử lý nước thải thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	thị xã Duyên Hải	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2025				300.000	60.000	30.000	30.000		240.000	144.000	300.000	60.000	30.000	240.000	Đăng ký danh mục